

Số: 750/2018/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Mã chứng khoán: AST

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn Ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 – 3587 6683

Fax: 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco;

- Công văn giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ và hợp nhất quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 20/10/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất Quý III năm 2018;

- Công văn giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ và hợp nhất Quý III năm 2018.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT


Đào Tiến Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~747~~/2018/CV-AST

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình biến động KQKD quý 3/2018
trên BCTC Hợp nhất

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST- HoSE) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ %
		Quý 3/2018	Quý 3/2017	2018/2017
1	Doanh thu thuần	224.743.475.404	180.804.765.652	124%
2	Lợi nhuận sau thuế	44.292.674.834	32.106.951.584	138%

* *Giải trình biến động:* Doanh thu hợp nhất quý 3 năm 2018 tăng 24% và Lợi nhuận sau thuế tăng 38% so với quý 3 năm 2017 là do:

- Ngoài việc tăng trưởng của lượng hành khách đi lại qua các cảng hàng không 9 tháng đầu năm 2018 tăng khoảng 16% so với cùng kỳ năm 2017, thì từ quý 4 năm 2017, Công ty tăng cường mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh như mở thêm một số quầy bách hóa lưu niệm, fast food tại các sân bay Nội Bài, Đà Nẵng. Đặc biệt đầu tháng 7 năm 2018, Công ty đã khai trương thêm 6 điểm kinh doanh mới tại sân bay Quốc tế Cam Ranh. Đồng thời, Công ty đã tập trung nghiên cứu, khảo sát thị trường để đưa ra những phương án kinh doanh hiệu quả, tăng cường công tác phát triển bán hàng, do đó doanh thu quý 3 năm 2018 tăng trưởng hơn 24% so với cùng kỳ năm trước.
- Cùng với sự tăng trưởng của Doanh thu đến từ việc mở thêm nhiều điểm kinh doanh tại các sân bay thì lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 cũng tăng 38% so với quý 3 năm 2017. Cùng việc cơ cấu lại các mặt hàng phù hợp với thị hiếu



người tiêu dùng và hoàn thiện công tác bán hàng đã mang lại hiệu quả kinh doanh rõ rệt. Ngoài ra, Công ty luôn kiểm soát và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, hoàn thiện quy trình, tiết kiệm chi phí trong hoạt động kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		278.259.990.876	267.245.776.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	182.161.267.065	177.776.713.412
111	1. Tiền		70.416.195.781	32.922.424.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		111.745.071.284	144.854.288.622
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.474.285.464	29.133.323.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	8.543.739.337	6.724.427.622
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.997.700.736	3.181.416.438
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	8.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.722.856.083	19.227.479.081
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.989.308	-
140	III. Hàng tồn kho	8	41.518.816.886	40.270.817.138
141	1. Hàng tồn kho		41.518.816.886	40.270.817.138
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.105.621.461	20.064.922.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.450.687.515	15.140.286.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.654.933.946	4.888.915.981
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	35.720.053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		366.778.630.448	359.220.309.334
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.194.753.483	158.758.579.503
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	159.194.753.483	158.758.579.503
220	II. Tài sản cố định		137.402.790.254	134.368.961.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	128.834.750.986	125.925.021.910
222	Nguyên giá		175.900.261.090	156.145.277.658
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.065.510.104)	(30.220.255.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.568.039.268	8.443.939.143
228	Nguyên giá		9.097.816.588	8.806.816.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(529.777.320)	(362.877.445)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.696.468.898	30.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.696.468.898	30.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	58.604.928.366	57.206.875.250
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		52.304.928.366	55.906.875.250
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.879.689.447	8.855.893.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.879.689.447	8.855.893.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		645.038.621.324	626.466.085.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		132.121.522.365	157.149.971.179
310	I. Nợ ngắn hạn		116.041.522.365	136.120.071.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	38.007.575.564	43.343.575.437
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.489.244.088	12.072.215.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.219.018.661	8.672.954.446
314	4. Phải trả người lao động		27.078.836.852	27.629.244.501
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.124.391.588	1.829.932.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.086.337.315	2.826.684.093
320	7. Vay ngắn hạn	16	18.972.733.387	39.744.526.528
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		874.797.327	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.188.587.583	938.945
330	II. Nợ dài hạn		16.080.000.000	21.029.900.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	375.000.000
338	2. Vay dài hạn	16	16.080.000.000	20.654.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.917.098.959	469.316.114.533
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	512.917.098.959	469.316.114.533
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.387.431.488	105.249.026.027
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		28.828.523.142	200.485.490
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		118.558.908.346	105.048.540.537
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	5.529.667.471	4.067.088.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		645.038.621.324	626.466.085.712

Phạm Trí Hoàng
 Người lập

Đào Ngọc Thiết
 Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	224.743.475.404	180.804.765.652	642.012.666.576	479.998.881.803
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-	(2.349.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	224.743.475.404	180.804.765.652	642.010.317.576	479.998.881.803
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(100.252.559.349)	(82.509.383.810)	(292.010.819.687)	(222.178.219.535)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.490.916.055	98.295.381.842	349.999.497.889	257.820.662.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.827.546.332	1.332.129.202	8.101.753.696	18.157.493.436
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.758.606.403)	(1.782.432.202)	(4.113.894.541)	(5.055.346.056)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(696.968.569)	(1.679.350.333)	(2.332.465.345)	(4.868.728.039)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12	(1.394.596.998)	(4.780.712.345)	(10.401.946.884)	(4.780.712.345)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(47.191.292.862)	(35.365.841.902)	(130.782.246.039)	(88.750.660.650)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(22.273.616.528)	(16.576.787.427)	(61.819.202.765)	(44.161.433.745)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.700.349.596	41.121.737.168	150.983.961.356	133.230.002.908
31	12. Thu nhập khác		651.928.971	244.698.229	2.381.069.430	1.796.741.651
32	13. Chi phí khác		(1.029.098.447)	(25.414.515)	(1.095.008.903)	(89.171.474)
40	14. Lợi nhuận khác		(377.169.476)	219.283.714	1.286.060.527	1.707.570.177
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.323.180.120	41.341.020.882	152.270.021.883	134.937.573.085

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(10.030.505.286)	(9.234.069.298)	(31.221.491.592)	(24.675.422.844)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.292.674.834	32.106.951.584	121.048.530.291	110.262.150.241
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.918.764.006	32.074.145.556	119.050.127.326	109.971.914.389
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18	373.910.828	32.806.028	1.998.402.965	290.235.852
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.216	879	3.300	4.657
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	1.216	879	3.300	4.657



Phạm Trí Hoàng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		152.270.021.883	134.937.573.085
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	17.834.723.647	11.374.108.706
03	Các khoản dự phòng		874.797.327	835.102.519
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.698.413	-
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		4.787.351.593	(13.987.563.136)
06	Chi phí lãi vay	21	2.332.465.345	4.868.728.039
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.134.058.208	138.027.949.213
09	Tăng các khoản phải thu		(12.915.039.029)	(11.668.242.723)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.247.999.748)	(17.165.123.100)
11	Giảm các khoản phải trả		(5.179.189.115)	(18.938.688.190)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		8.665.803.219	(5.763.510.083)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.322.065.328)	(4.753.185.928)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.956.067.737)	(20.573.852.802)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.955.315.302)	(868.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.224.185.168	58.297.346.387
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(25.696.249.900)	(45.055.272.696)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		72.727.272	1.227.272.726
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.200.000.000)	(95.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	78.641.713.251
25	Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(6.800.000.000)	(60.221.214.728)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.165.282.667	17.435.794.421
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(33.458.239.961)	(102.971.707.026)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	204.020.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		91.178.230.609	130.007.421.680
34	Tiền trả nợ gốc vay		(116.524.923.750)	(137.243.290.168)
36	Cổ tức đã trả		(72.000.000.000)	(80.259.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(97.346.693.141)	116.524.571.512
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		4.419.252.066	71.850.210.873
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		177.776.713.412	41.414.286.153
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(34.698.413)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	182.161.267.065	113.264.497.026

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là: 1.242 (31 tháng 12 năm 2017: 1.117).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian, hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được hạch toán như sau:

- ▶ Tài sản và nghĩa vụ nợ của hai đơn vị hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Lợi thế thương mại không được ghi nhận từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả của các đơn vị được hợp nhất từ ngày hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	6.307.393.881	4.081.509.397
Tiền gửi ngân hàng	63.526.766.606	28.420.352.070
Tiền đang chuyển	582.035.294	420.563.323
Các khoản tương đương tiền (*)	111.745.071.284	144.854.288.622
TỔNG CỘNG	<u>182.161.267.065</u>	<u>177.776.713.412</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% tới 5,5%/năm (Năm 2017: từ 4,3% tới 5,5%/năm).

Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Taseco Đà Nẵng với giá trị 5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 16.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu từ khách hàng	7.753.226.557	6.431.591.816
- Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.157.954.736	-
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	94.833.690	614.301.447
- Công ty TNHH Phát triển Thành phố	1.580.889.894	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.919.548.237	5.817.290.369
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	790.512.780	292.835.806
TỔNG CỘNG	<u>8.543.739.337</u>	<u>6.724.427.622</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán	8.997.700.736	3.181.416.438
- Công ty Lữ hành Hanoitourist	2.335.053.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Quang điện tử Ánh Sáng Thời Đại	1.089.660.000	-
- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	2.427.393.051	1.377.896.264
- Trả trước cho người bán khác	3.145.594.685	1.803.520.174
TỔNG CỘNG	<u>8.997.700.736</u>	<u>3.181.416.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 25)	8.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.200.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
79/HĐVV-VINACS	5.200.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	5%	Tín chấp
84/HĐVV-VINACS	3.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 3 năm 2019	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	8.200.000.000			

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh	-	-	3.965.788.740	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.114.525.001	-	2.440.229.596	-
Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	6.616.582.175	-
Phải thu khác	5.608.331.082	-	6.204.878.570	-
TỔNG CỘNG	13.722.856.083	-	19.227.479.081	-
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	425.479.454	-	10.589.396.665	-
Phải thu khác	13.297.376.629	-	8.638.082.416	-
Dài hạn				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	150.220.439.740	-	150.220.439.740	-
Phải thu khác	8.974.313.743	-	8.538.139.763	-
TỔNG CỘNG	159.194.753.483	-	158.758.579.503	-
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	155.249.265.379	-	155.649.265.379	-
Phải thu khác	3.945.488.104	-	3.109.314.124	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long (“Taseco Group”), công ty mẹ của Tập đoàn, vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn và Taseco Group cùng hợp tác đầu tư vào một dự án bất động sản do Taseco Group làm chủ đầu tư.

Trong kỳ, do dự án nêu trên đã thay đổi chủ đầu tư từ Taseco Group sang Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”), ngày 16 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn và Taseco Group đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ/TASECO – TASECO.AIRS. Sau đó, ngày 17 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn và Taseco Land đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS để tiếp tục hợp tác kinh doanh dự án bất động sản nêu trên. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã góp vốn hợp tác đầu tư với số tiền là 150,22 tỷ VND vào dự án này.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	41.071.395.557	-	39.958.127.758	-
Hàng đang đi trên đường	129.680.793	-	98.167.770	-
Công cụ, dụng cụ	317.740.536	-	214.521.610	-
TỔNG CỘNG	41.518.816.886	-	40.270.817.138	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với số tiền là 25.241.230.122 VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 16.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tiền thuê căn hộ trả trước (Thuyết minh số 25)	-	10.193.370.000
Công cụ, dụng cụ	1.363.861.544	1.749.951.646
Chi phí sửa chữa	403.596.135	637.750.849
Chi phí thuê mặt bằng	315.874.296	1.030.713.973
Chi phí bảo hiểm trả trước	532.142.923	556.435.328
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.835.212.617	972.064.857
TỔNG CỘNG	5.450.687.515	15.140.286.653
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.320.441.916	8.227.484.945
Chi phí sửa chữa	123.071.944	143.328.394
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.436.175.587	485.080.189
TỔNG CỘNG	9.879.689.447	8.855.893.528

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	85.873.075.808	23.836.964.504	45.415.650.125	1.019.587.221	156.145.277.658
Mua trong kỳ	-	3.780.666.560	2.250.234.544	1.019.220.000	7.050.121.104
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.543.241.578	-	-	-	14.543.241.578
Thanh lý, nhượng bán	-	(87.000.000)	-	-	(87.000.000)
Giảm khác	(1.633.813.657)	(117.560.593)	-	-	(1.751.379.250)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	98.782.498.729	27.413.070.471	47.665.884.669	2.038.807.221	175.900.261.090
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	790.139.501	279.473.874	-	-	1.069.613.375
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.733.114.530	8.344.648.100	9.796.023.217	346.469.901	30.220.255.748
Khấu hao trong kỳ	7.231.452.786	4.191.813.360	6.014.872.764	229.684.862	17.667.823.772
Thanh lý, nhượng bán	(7.293.459)	(68.775.677)	-	-	(76.069.136)
Giảm khác	(705.054.496)	(41.445.784)	-	-	(746.500.280)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	18.252.219.361	12.426.239.999	15.810.895.981	576.154.763	47.065.510.104
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	74.139.961.278	15.492.316.404	35.619.626.908	673.117.320	125.925.021.910
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	80.530.279.368	14.986.830.472	31.854.988.688	1.462.652.458	128.834.750.986
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	46.556.534.923	4.162.776.882	5.580.600.878	-	56.299.912.683

(*) Một số tài sản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.866.329.588	872.895.000	67.592.000	8.806.816.588
Mua mới trong kỳ	-	291.000.000	-	291.000.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>7.866.329.588</u>	<u>1.163.895.000</u>	<u>67.592.000</u>	<u>9.097.816.588</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	329.081.437	33.796.008	362.877.445
Hao mòn trong kỳ	-	154.226.372	12.673.503	166.899.875
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	-	<u>483.307.809</u>	<u>46.469.511</u>	<u>529.777.320</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>7.866.329.588</u>	<u>543.813.563</u>	<u>33.795.992</u>	<u>8.443.939.143</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>7.866.329.588</u>	<u>680.587.191</u>	<u>21.122.489</u>	<u>8.568.039.268</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	7.866.329.588	-	-	7.866.329.588

(*) Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	52.304.928.366	55.906.875.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	6.300.000.000	1.300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>58.604.928.366</u>	<u>57.206.875.250</u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 130 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Ngân hàng, có điều chỉnh định kỳ.

(**) **Đầu tư vào công ty liên kết:**

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty VinaCS tại ngày mua và theo đó, giá trị hợp lý của tài sản nợ phải trả có thể xác định được của Công ty VinaCS được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của Công ty VinaCS tại ngày nhận chuyển nhượng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	49.128.334.282
- Tăng giá trị đầu tư (***)	6.800.000.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	55.928.334.282

Lợi thế thương mại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(4.093.124.750)
- Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(10.401.946.884)
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	(14.495.071.634)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	55.906.875.250
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	52.304.928.366

(***) Ngày 27 tháng 9 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty ra nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT-AST phê duyệt việc góp tăng vốn vào Công ty VinaCS. Theo đó, giá trị góp vốn tăng thêm là 20 tỷ VND, giá trị sau khi góp là 80 tỷ VND chiếm 26,67% vốn điều lệ. Vào ngày 28 tháng 09 năm 2018, Công ty đã góp vốn tăng thêm 6,8 tỷ VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	4.274.693.567	4.274.693.567	4.480.740.882	4.480.740.882
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.659.910.711	4.659.910.711	4.310.713.003	4.310.713.003
Phải trả người bán khác	24.906.112.868	24.906.112.868	27.727.736.322	27.727.736.322
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.012.609.142	3.012.609.142	4.983.750.340	4.983.750.340
TỔNG CỘNG	38.007.575.564	38.007.575.564	43.343.575.437	43.343.575.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Kỹ thuật & Khoa học OPPO	650.212.194	1.173.431.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	315.333.334	1.791.666.667
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	1.136.888.444	1.651.650.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	-	3.084.136.627
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	2.533.212.043	-
Người mua khác	3.853.598.073	4.371.330.344
TỔNG CỘNG	<u>8.489.244.088</u>	<u>12.072.215.038</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.098.451.581	19.772.971.646	(18.577.635.102)	2.293.788.125
Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.792.260	1.640.048.518	(1.569.087.417)	196.753.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.162.902.980	31.221.491.592	(25.956.067.737)	12.428.326.835
Thuế thu nhập cá nhân	283.441.899	3.309.422.942	(3.293.839.053)	299.025.788
Các loại thuế khác	2.365.726	73.032.425	(74.273.599)	1.124.552
TỔNG CỘNG	<u>8.672.954.446</u>	<u>56.016.967.123</u>	<u>(49.470.902.908)</u>	<u>15.219.018.661</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	853.042.980	970.096.571
Nhận ký quỹ, ký cược	487.000.000	323.000.000
Phải trả khác	2.746.294.335	1.533.587.522
TỔNG CỘNG	<u>4.086.337.315</u>	<u>2.826.684.093</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	29.370.526.528	29.370.526.528	91.178.230.609	(101.576.023.750)	18.972.733.387	18.972.733.387	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.374.000.000	10.374.000.000	-	(10.374.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	39.744.526.528	39.744.526.528	91.178.230.609	(111.950.023.750)	18.972.733.387	18.972.733.387	
Vay dài hạn							
Vay ngắn hạn	20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(9.014.900.000)	16.080.000.000	16.080.000.000	
TỔNG CỘNG	20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(9.014.900.000)	16.080.000.000	16.080.000.000	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ là - Lãi suất trong kỳ là 3%	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HDCVHM/NHCT480-TASECO	14.652.536.185	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2018.		3%	Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 05/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 23/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 11/06/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; và - Phương tiện vận tải của Taseco Đà Nẵng với giá trị còn lại là 5,58 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	21/2017/HĐTDHM/NHCT145-TASECO	4.320.197.202	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2018.		3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG		18.972.733.387				

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	260/2015/VCB - KHDN	16.080.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, trong vòng 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là ngày 8 tháng 8 năm 2024	- Từ tháng 8 năm 2015 đến ngày 5 tháng 8 năm 2018 là suất 9,3%/năm. - Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 9 năm 2018 lãi suất là 10,8%/năm. - Từ ngày 26 tháng 9 năm 2018 lãi suất là 10,3%/năm	Quyền vốn góp của Công ty vào Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng; tài sản hình thành từ vốn vay công trình xây dựng gồm tầng hầm, tầng 1, 2, 22, 23 của Khách sạn Oceanview Đà Nẵng.

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

TỔNG CỘNG

16.080.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ			Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối			
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	160.480.000.000	41.438.712.534	(176.164.539)	201.742.547.995	
- Tăng vốn	199.520.000.000	-	4.500.000.000	204.020.000.000	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	109.971.914.389	290.235.852	110.262.150.241	
- Tăng do mua công ty con	-	-	444.872	444.872	
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	5.573.415	(1.005.573.415)	(1.000.000.000)	
- Cổ tức công bố	-	(80.240.000.000)	(34.560.000)	(80.274.560.000)	
- Chia lợi nhuận	-	(1.925.215.020)	-	(1.925.215.020)	
- Giảm khác	-	(1.259.727.044)	(5.836.393)	(1.265.563.437)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	360.000.000.000	67.991.258.274	3.568.546.377	431.559.804.651	
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	119.050.127.326	1.998.402.965	121.048.530.291	
- Cổ tức công bố (*)	-	(72.000.000.000)	-	(72.000.000.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.420.502.885)	-	(4.420.502.885)	
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(520.000.000)	(520.000.000)	
- Giảm khác	-	(491.218.980)	(15.824.000)	(507.042.980)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	360.000.000.000	147.387.431.488	5.529.667.471	512.917.098.959	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức lần 2 cho năm 2017 bằng tiền với tổng số tiền là 72 tỷ VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bằng 3% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 4,42 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	216.000.000.000	216.000.000.000	-	216.000.000.000	216.000.000.000	-
Cổ đông khác	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	360.000.000.000	360.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000
Số đầu kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	199.520.000.000
Số cuối kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức công bố	72.000.000.000	80.240.000.000

17.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2016: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Cổ tức còn lại cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	72.000.000.000	-

17.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

18. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Đơn vị tính: VND			
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018				
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	3.535.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	124.850.279 (64.560.000)	(7.963.895)	2.432.341.087 (490.000.000)	2.549.227.471 (554.560.000)
Cổ tức đã chia lũy kế	<u>80.290.279</u>	<u>7.036.105</u>	<u>5.442.341.087</u>	<u>5.529.667.471</u>
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018				
Phần lợi nhuận cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>53.015.839</u>	<u>6.716.941</u>	<u>1.938.670.185</u>	<u>1.998.402.965</u>
	<u>53.015.839</u>	<u>6.716.941</u>	<u>1.938.670.185</u>	<u>1.998.402.965</u>

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
Tổng doanh thu	224.743.475.404	180.804.765.652	642.012.666.576	479.998.881.803
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	128.786.103.063	90.202.925.120	364.924.582.042	244.387.952.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.957.372.341	90.601.840.532	277.088.084.534	235.610.929.134
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.349.000)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần	<u>224.743.475.404</u>	<u>180.804.765.652</u>	<u>642.010.317.576</u>	<u>479.998.881.803</u>
Trong đó:				
Doanh thu thuần từ bán hàng	128.786.103.063	90.202.925.120	364.922.233.042	244.387.952.669
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	95.957.372.341	90.601.840.532	277.088.084.534	235.610.929.134
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan	1.864.863.117	699.189.680	3.965.148.528	3.533.319.250
Doanh thu với các bên khác	222.878.612.287	180.105.575.972	638.045.169.048	476.465.562.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
				Đơn vị tính: VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.070.346.738	1.124.942.281	6.557.677.853	1.657.375.838
Lãi chênh lệch tỷ giá	757.199.594	207.186.921	1.542.873.482	614.099.773
Doanh thu tài chính khác	-	-	1.202.361	2.390.908
Lợi nhuận được chia	-	-	-	15.883.626.917
TỔNG CỘNG	2.827.546.332	1.332.129.202	8.101.753.696	18.157.493.436

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
				Đơn vị tính: VND
Giá vốn của hàng hóa	46.884.585.926	37.713.497.920	142.010.902.356	102.677.061.664
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	53.367.973.423	44.795.885.890	149.999.917.331	119.501.157.871
TỔNG CỘNG	100.252.559.349	82.509.383.810	292.010.819.687	222.178.219.535

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
				Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	696.968.569	1.679.350.333	2.332.465.345	4.868.728.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.061.637.834	103.081.869	1.781.429.196	186.618.017
TỔNG CỘNG	1.758.606.403	1.782.432.202	4.113.894.541	5.055.346.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	18.410.882.179	15.170.257.556	51.031.126.089	37.515.372.503
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.987.262.585	11.036.796.648	45.288.001.447	24.625.766.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.653.523.215	4.664.787.885	19.996.940.768	16.096.654.590
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.483.286.602	1.454.128.506	7.196.474.399	4.716.649.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.977.720.023	1.580.978.617	5.811.103.708	2.921.299.497
Chi phí khác	678.618.258	1.458.892.690	1.458.599.628	2.874.917.961
TỔNG CỘNG	47.191.292.862	35.365.841.902	130.782.246.039	88.750.660.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	12.559.278.270	9.036.475.823	35.302.896.190	25.018.207.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.591.721.586	4.104.310.015	16.980.703.455	9.897.516.888
Chi phí thuê kho, mặt bằng	869.996.111	822.096.980	2.602.105.625	1.885.485.448
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	987.028.203	1.208.260.523	2.555.694.352	1.691.720.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.559.069	431.025.455	1.688.600.987	1.130.245.924
Chi phí khác	1.637.033.289	974.618.631	2.689.202.156	4.538.256.978
TỔNG CỘNG	22.273.616.528	16.576.787.427	61.819.202.765	44.161.433.745

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	65.497.645.844	46.519.034.499	193.695.945.467	140.942.759.256
Chi phí nhân công	42.446.908.241	37.185.449.150	119.823.610.621	89.932.961.261
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.408.639.381	4.854.546.590	17.834.723.647	11.374.108.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.811.229.048	25.973.069.887	87.751.611.503	72.872.218.786
Chi phí thuê mặt bằng	25.155.494.459	18.204.747.792	61.934.571.448	36.429.122.163
Chi phí khác	1.397.551.766	1.715.165.221	3.571.805.805	3.539.143.758
TỔNG CỘNG	169.717.468.739	134.452.013.139	484.612.268.491	355.090.313.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.221.491.592	24.675.422.844
TỔNG CỘNG	31.221.491.592	24.675.422.844

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.270.021.883	134.937.573.085
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	30.454.004.377	26.987.514.617
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ công ty liên kết	2.080.389.377	956.142.469
Chi phí không được khấu trừ thuế	33.640.772	9.722.651
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	1.559.300	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(4.713.957)	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(3.176.725.383)
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.343.388.277)	(101.231.510)
Chi phí thuế TNDN	31.221.491.592	24.675.422.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 7.318.309.007 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.045.250.392 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh (*)	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
2015	2020	4.668.101.661	4.668.101.661	-	-
2016	2021	9.165.619.198	2.058.839.724	-	7.106.779.474
2017	2022	211.529.533	-	-	211.529.533
TỔNG CỘNG		14.045.250.392	6.726.941.385	-	7.318.309.007

(*) Lỗ tính thuế ước tính của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Taseco Group	Công ty mẹ	Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
		Cổ tức phải trả	43.200.000.000	80.225.000.000
		Chi phí thuê căn hộ	20.413.132.500	29.402.010.000
		Thu lãi hợp tác kinh doanh	10.582.370.915	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.220.770.937	2.434.839.996
		Trả tiền góp vốn và lãi	-	94.525.340.168
		Cho vay	-	139.500.000.000
		Thu hồi cho vay	-	139.500.000.000
		Đi vay	-	9.000.000.000
		Trả tiền gốc vay	-	9.000.000.000
		Phí nhận chuyển nhượng cổ phần VinaCS	-	60.000.000.000
		Thanh toán lợi nhuận, các quỹ chưa phân phối của Taseco Đà Nẵng và Oceanview Đà Nẵng	-	39.191.289.901
		Góp vốn hợp tác đầu tư	-	75.000.000.000
		Góp vốn	-	199.490.000.000
		Taseco Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.577.726	97.195.456
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	4.337.497.857	1.912.451.197
		Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	600.000.000	1.087.960.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.199.090	39.307.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.310.436.136	-
		Chi phí thuê mặt bằng	24.688.086.028	16.242.226.412
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	34.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	25.800.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	425.479.454	105.208.334
		Góp vốn	6.800.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.544.193	137.065.242
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.194.620.446	824.911.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay và hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	330.196.300	1.375.800
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	280.860.980	277.225.000
Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	16.719.500	-
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	141.626.000	9.601.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	21.110.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	4.634.006
			790.512.780	292.835.806
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.200.000.000	-
			8.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	3.965.788.740
		Lãi phải thu hợp tác đầu tư tại Đà Nẵng	-	6.616.582.175
		Chi hộ	-	6.525.750
		Phải thu khác	-	500.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	425.479.454	-
			425.479.454	10.589.396.665
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
		Đặt cọc thuê mặt bằng	650.928.969	650.928.969
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	717.960.000	1.117.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
			155.249.265.379	155.649.265.379
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 9)</i>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ trả trước	-	10.193.370.000
			-	10.193.370.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	2.764.941.988	2.519.983.870
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	5.652.240	1.058.200
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy và nhượng quyền	242.014.914	2.462.708.270
			3.012.609.142	4.983.750.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lương và thưởng	1.510.000.000	1.164.730.000
Thu nhập khác	78.870.000	71.580.000
TỔNG CỘNG	<u>1.588.870.000</u>	<u>1.236.310.000</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	119.050.127.326	109.971.914.389
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.315.377.164)
Phải trả về hợp tác kinh doanh	(253.042.980)	(1.925.215.020)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>118.797.084.346</u>	<u>104.731.322.205</u>
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	22.490.579
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>36.000.000</u>	<u>22.490.579</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.300	4.657
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.300	4.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng đầu năm 2018 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng đầu năm 2018 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 12 tháng 4 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn Á La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2018 kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT (tiếp)

Thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	83.776.496.926	67.619.292.963
Trên 1 – 5 năm	98.291.174.174	144.595.970.700
TỔNG CỘNG	182.067.671.100	212.215.263.663

Cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư

Tổng giá trị cam kết còn phải thực hiện về việc góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 97.779.560.260 VND.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 09 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc mua lại phần vốn góp Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco từ Taseco Group. Theo đó, số vốn nhận chuyển nhượng (tính theo mệnh giá) là 17.909.500.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco, tổng giá nhận chuyển nhượng là 80.592.750.000 VND, giao dịch sẽ được thực hiện trong quý 4 năm 2018.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2018